

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT ĐƯỜNG SẮT THỐNG NHẤT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT ĐƯỜNG SẮT THỐNG NHẤT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THONG NHAT RAILWAY SCIENCE AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TN RAILWAY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109395740

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng M (Tầng lửng), tháp C, Tòa nhà Golden Palace K1, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912644023

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293        |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299        |
| 12. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322        |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, sắt, thép | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Khảo sát địa hình;<br><input type="checkbox"/> Khảo sát địa chất công trình.<br><input type="checkbox"/> Thiết kế kiến trúc công trình;<br><input type="checkbox"/> Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br><input type="checkbox"/> Thiết kế cơ - điện công trình;<br><input type="checkbox"/> Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br><input type="checkbox"/> Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br><input type="checkbox"/> Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br><input type="checkbox"/> Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br><input type="checkbox"/> Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br><input type="checkbox"/> Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br><input type="checkbox"/> Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng;<br><input type="checkbox"/> Khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng;<br><input type="checkbox"/> Tư vấn thẩm tra thiết kế xây dựng công trình. | 7110 |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ xông hơi khử trùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Đại lý bán hàng hóa;<br><input type="checkbox"/> Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Gửi hàng;<br><input type="checkbox"/> Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br><input type="checkbox"/> Giao nhận hàng hóa;<br><input type="checkbox"/> Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn<br><input type="checkbox"/> Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br><input type="checkbox"/> Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br><input type="checkbox"/> Môi giới thuê tàu biển và máy bay;<br><input type="checkbox"/> Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa | 5229 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 34. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br><input type="checkbox"/> Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                                                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | THÁI ĐẬU THẢO NGỌC | Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 40,000    | 040302000061                                                                                                                                      |         |

|   |                 |                                                                                                                                                                        |             |        |              |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN ANH TUẤN   | 38/20 La Sơn Phu Tử, Phường Tây Lộc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam                                                                                      | 800.000.000 | 40,000 | 191423059    |  |
| 3 | ĐẬU THỊ THU CÚC | Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000 | 20,000 | 040175000805 |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẬU THỊ THU CÚC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040175000805

Ngày cấp: 10/01/2020

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: THÁI ĐẬU THẢO NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 21/07/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040302000061

Ngày cấp: 03/03/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ số A21719, Tòa nhà CT02 (A2) Khu Đô Thị Thành phố Xanh Vinhomes Gardenia, Tổ dân phố 4, Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội